

**Cụm van
VTEP-**
Số bộ phận: 8176050

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Lắp cụm van	Lưới cố định
Kích thước lưới	16 mm
Số lượng tối đa vị trí van	5
Kích thước B x L x H	119 mm x 110 mm x 82 mm 71 mm x 110 mm x 82 mm 87mm x 110mm x 82mm
Lưu ý áp dụng	Sản phẩm chỉ thích hợp cho mục đích công nghiệp. Các biện pháp ngăn chặn nhiễu sóng vô tuyến có thể phải được thực hiện trong các khu dân cư. chỉ sử dụng trong nhà
Số vùng áp suất tối đa	1
Mức độ bảo vệ	IP20
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
mức độ ô nhiễm	2
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu của phốt	NBR
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB
Chiều cao vận hành định mức	< 3000 m NHN
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Khí trơ Ôxy
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Không thể hoạt động bằng dầu Không cho phép ngưng tụ trong van Nếu môi chất vận hành chứa oxy đậm đặc, phải đảm bảo thông gió đầy đủ bằng không khí xung quanh để tránh nồng độ oxy cao trong môi trường. kích thước hạt tối đa 40 µm
Áp suất đầu vào 1	0 MPA...0.7 MPA 0 bar...7 bar 0 psi...101.5 psi
Áp suất đầu vào 3	-0.1 MPA...0 MPA -1 bar...0 bar -14.5 psi...0 psi

Đặc tính	Giá trị
Áp suất vận hành	0.2 MPA...0.7 MPA 2 bar...7 bar 29 psi...101.5 psi
Phạm vi điều chỉnh áp suất	-0.1 MPA...0.6 MPA -1 bar...6 bar -14.5 psi...87 psi
Lưu ý về áp suất vận hành	khuyến nghị áp suất đầu vào 1 để đạt lưu lượng định mức
Lưu ý về phạm vi điều chỉnh áp suất	Phạm vi điều chỉnh áp suất hiệu quả: từ 10 hPa trên áp suất đầu vào 3 đến 10 hPa dưới áp suất đầu vào 1. Phạm vi điều chỉnh áp suất khuyến nghị: từ 50 hPa trên áp suất đầu vào 3 đến 1000 hPa dưới áp suất đầu vào 1.
Áp suất nổ	2.1 MPA 21 bar 304.5 psi
Chức năng van	Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất đóng
Kiểu vận hành	điện
Nguyên lý bít	mềm
Lưu lượng bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	18 l/ph...42 l/ph
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện
Kiểu hiển thị	Đèn LED
Nhập giá trị mục tiêu	kỹ thuật số
Giao diện Fieldbus, loại kết nối	2x ổ cắm
Giao diện fieldbus, công nghệ kết nối	RJ45
Giao diện fieldbus, giao thức	EtherCAT
Cổng nối điện 1, chức năng	Nguồn cấp điện
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Ổ cắm
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Dài đầu cuối
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	3
Cổng nối điện 1, tiết diện dây dẫn	0.2 mm²...1.5 mm²
Cổng nối điện 2, chức năng	Đầu vào kỹ thuật số
Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Ổ cắm
Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Dài đầu cuối
Cổng nối điện 2, số cực/dây	2
Cổng nối điện 2, tiết diện dây dẫn	0.2 mm²...1.5 mm²
Danh mục quá áp	II
Điện áp hoạt động danh định DC	24 V
Dải điện áp hoạt động DC	20.4 V...27.6 V
Tiêu thụ điện tối đa	250 mA
Bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp	PELV
Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa	6 W
Dao động	± 10%
Thời gian đệm trong trường hợp mất điện nguồn cung cấp logic	10 ms
Giấy phép	Dấu RCM
Dấu hiệu KC	KC-EMV
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS
Lớp chống ăn mòn KBK	2 - bị ăn mòn vừa phải
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...60 °C
Nhiệt độ trung bình	5 °C...50 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh	5 °C...50 °C
Độ ẩm tương đối	5 - 85 % không cô đặc

Đặc tính	Giá trị
lớp khí hậu	3K22 theo EN 60721
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27
Tuyến tính	0.2 %FS...0.3 %FS
Độ trễ	0.4 %FS
Khả năng tái lập	0.3 %FS...0.4 %FS
Độ chính xác tổng thể	0,4 %FS 0,5 %FS
Cổng nối khí nén 2	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm
Cổng nối khí nén 4	đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm
Cổng nối khí nén 1	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm
Cổng nối khí nén 3	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm